

C«ng ty Cæ phÇn Bång ®ìn PhÝch n-íc R'ng §«ng

B, o c, o tui chÝnh

Quý 3 năm 2009

CTY CP B.Đ.P.N RẠNG ĐÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ III NĂM 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

TT	TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	668,038,187,267	731,706,673,801
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	51,549,759,306	106,800,713,710
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	158,902,987,908	146,472,275,839
4	Hàng tồn kho	440,405,949,489	466,224,295,315
5	Tài sản ngắn hạn khác	17,179,490,564	12,209,388,937
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	230,924,624,114	234,337,801,995
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	229,936,944,418	233,435,936,724
	- Tài sản cố định hữu hình	216,714,834,168	218,425,717,985
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	4,671,593,659	4,638,461,380
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8,550,516,591	10,371,757,359
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
5	Tài sản dài hạn khác	987,679,696	901,865,271
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	898,962,811,381	966,044,475,796
IV	NỢ PHẢI TRẢ	480,969,105,759	547,864,131,328
1	Nợ ngắn hạn	437,073,513,075	498,733,068,347
2	Nợ dài hạn	43,895,592,684	49,131,062,981
V	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	417,993,705,622	418,180,344,468
1	Vốn chủ sở hữu	406,233,197,122	406,421,035,968
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	115,000,000,000	115,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	175,056,500,000	175,056,500,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	59,869,336,853	59,869,336,853
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	56,307,360,269	56,495,199,115
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	11,760,508,500	11,759,308,500
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,760,508,500	11,759,308,500
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	898,962,811,381	966,044,475,796

II . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	243,671,448,112	722,395,169,560
2	Các khoản giảm trừ	2,099,499,514	2,520,444,196
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	241,571,948,598	719,874,725,364
4	Giá vốn hàng bán	186,844,066,033	558,860,418,297
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	54,727,882,565	161,014,307,067
6	Doanh thu hoạt động tài chính	542,572,884	1,183,075,932
7	Chi phí tài chính	8,037,314,472	30,866,369,977
8	Chi phí bán hàng	25,057,738,226	70,585,910,343
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,658,284,289	28,555,841,131
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12,517,118,462	32,189,261,547
11	Thu nhập khác	-	-
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,517,118,462	32,189,261,547
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,129,279,616	8,047,315,388
16	Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9,387,838,847	24,141,946,159
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	816.33	2,099.30
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập, ngày 23 tháng 10 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Kim Hạnh

Hoàng Trung

Nguyễn Đoàn Thăng

CTY CP B.Đ.P.N Rạng Đông

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 03 năm 2006 của
Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Bảng cân đối kế toán Tổng công ty
tại ngày 30 tháng 9 năm 2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	731,706,673,801	689,078,102,822
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	106,800,713,710	49,712,156,890
1 - Tiền	111	106,800,713,710	49,712,156,890
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	146,472,275,839	188,716,653,815
1 - Phải thu của khách hàng	131	136,711,963,213	128,632,044,271
2 - Trả trước cho người bán	132	7,625,996,442	58,184,939,031
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	2,503,231,138	2,268,585,467
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(368,914,954)	(368,914,954)
IV - Hàng tồn kho	140	466,224,295,315	444,488,850,405
1 - Hàng tồn kho	141	466,224,295,315	444,488,850,405
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	12,209,388,937	6,160,441,712
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	32,667,000	-
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1,046,636	1,046,636
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158	12,175,675,301	6,159,395,076

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	234,337,801,995	206,081,875,348
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3 - Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	233,435,936,724	205,202,759,097
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	218,425,717,985	176,661,896,999
- Nguyên giá	222	420,012,550,922	354,124,191,668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(201,586,832,937)	(177,462,294,669)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	4,638,461,380	4,627,183,217
- Nguyên giá	228	4,921,944,479	4,826,944,479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(283,483,099)	(199,761,262)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10,371,757,359	23,913,678,881
III - Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3 - Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
V - Tài sản dài hạn khác	260	901,865,271	879,116,251
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	901,865,271	879,116,251
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	966,044,475,796	895,159,978,170

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	547,864,131,328	477,978,589,861
I - Nợ ngắn hạn	310	498,733,068,347	433,825,773,289
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	419,758,672,250	365,167,749,314
2 - Phải trả người bán	312	18,307,797,412	29,118,459,067
3 - Người mua trả tiền trước	313	5,363,255,050	318,033,571
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6,290,884,211	5,839,584,636
5 - Phải trả người lao động	315	40,782,314,001	19,679,624,190
6 - Chi phí phải trả	316	1,591,240,538	5,176,858,714
7 - Phải trả nội bộ	317	-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6,638,904,885	8,525,463,797
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
II - Nợ dài hạn	330	49,131,062,981	44,152,816,572
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4 - Vay và nợ dài hạn	334	49,109,992,981	44,152,816,572
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	21,070,000	-
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	418,180,344,468	417,181,388,309
I - Vốn chủ sở hữu	410	406,421,035,968	405,279,089,809
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	115,000,000,000	115,000,000,000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175,056,500,000	175,056,500,000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417	52,691,122,748	52,691,122,748
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418	7,178,214,105	7,178,214,105
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	56,495,199,115	55,353,252,956
11 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	11,759,308,500	11,902,298,500
1 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	11,759,308,500	11,902,298,500
2 - Nguồn kinh phí	432	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	966,044,475,796	895,159,978,170

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	29,641,063,849	29,641,063,849
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2,038,859,473	2,038,859,473
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Lập, ngày 23 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Kim Hạnh

Hoàng Trung

Nguyễn Đoàn Thăng

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông
Địa chỉ: 87,89 Hạ đình- Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ/BTC
ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

QUÝ III - NĂM 2009

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	243,671,448,112	178,545,794,883	722,395,169,560	613,444,236,443
2- Các khoản giảm trừ	02	2,099,499,514	1,203,358,900	2,520,444,196	3,975,938,724
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	241,571,948,598	177,342,435,983	719,874,725,364	609,468,297,719
4- Giá vốn hàng bán	11	186,844,066,033	132,429,113,308	558,860,418,297	458,829,976,071
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	54,727,882,565	44,913,322,675	161,014,307,067	150,638,321,648
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	542,572,884	643,597,776	1,183,075,932	3,542,432,693
7- Chi phí tài chính	22	8,037,314,472	12,458,611,127	30,866,369,977	31,182,266,918
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6,686,048,393	9,214,487,495	22,929,259,983	27,376,115,893
8- Chi phí bán hàng	24	25,057,738,226	16,315,037,018	70,585,910,343	48,773,392,317
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,658,284,289	7,767,190,010	28,555,841,131	21,388,543,947
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(24+25)}	30	12,517,118,462	9,016,082,296	32,189,261,547	52,836,551,159
11- Thu nhập khác	31		18,815		430,568,024
12- Chi phí khác	32				32,511,157
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18,815		398,056,867
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	12,517,118,462	9,016,101,111	32,189,261,547	53,234,608,026

15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	3,129,279,616		8,047,315,388	
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	9,387,838,847	9,016,101,111	24,141,946,159	53,234,608,026
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		816.33	826.98	2,099.30	4,888.75

Lập, ngày 23 tháng 10 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê thị kim Hạnh

Hoàng Trung

Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Ghi chú	Đơn vị tính: VND 9 tháng đầu 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế		32,189,261,547
2. Điều chỉnh cho các khoản		47,137,520,088
- Khấu hao tài sản cố định		24,208,260,105
- Các khoản dự phòng		-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		-
- Chi phí lãi vay		22,929,259,983
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		79,326,781,635
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		36,195,430,751
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(21,735,444,910)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		1,709,056,734
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(22,749,020)
Tiền lãi vay đã trả		(22,369,259,983)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,918,035,772)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4,822,415,582
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2,253,893,492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70,754,301,525
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(50,213,844,050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50,213,844,050)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		454,038,666,030
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(394,490,566,685)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		36,548,099,345
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		57,088,556,820
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49,712,156,890
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		106,800,713,710
Lập biểu	Kế toán trưởng	Lập ngày 23 tháng 10 năm 2009 Tổng Giám đốc

Lê Thị Kim Hạnh

Hoàng Trung

Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: **115.000.000.000 VND**

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/ TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2009	01-01-2009
Tiền mặt tại quỹ	10,937,211,930	8,897,340,525
Tiền gửi ngân hàng	88,569,373,677	38,094,281,043
Tiền đang chuyển	7,294,128,103	2,720,535,322
Cộng	106,800,713,710	49,712,156,890

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2009	01-01-2009
1. Phải thu khách hàng	136,711,963,213	128,632,044,271
2. Trả trước cho người bán	7,625,996,442	58,184,939,031
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	2,503,231,138	2,268,585,467
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(368,914,954)	(368,914,954)
Cộng	146,472,275,839	188,716,653,815

3. Hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
Giá gốc của hàng tồn kho	30-09-2009	01-01-2009
Hàng mua đang đi đường	504,037,600	1,255,816,980
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	216,269,114,803	188,215,642,806
Công cụ, dụng cụ trong kho	181,144,252	195,840,796
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30,678,274,887	23,461,735,020
Thành phẩm tồn kho	218,366,481,556	231,134,572,586
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	225,242,217	225,242,217
Cộng	466,224,295,315	444,488,850,405

4. Các khoản thuế phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2009	01-01-2009
Thuế GTGT còn được khấu trừ		-
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	1,046,636	1,046,636
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản phải nộp khác	1,046,636	1,046,636
Cộng	1,046,636	1,046,636

5. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục 1)

6. Chi phí trả trước dài hạn

	Đơn vị tính: VND
	30-09-2009
Số dư đầu năm	879,116,251
Tăng trong kỳ	901,887,054
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	879,138,034
Giảm khác	
Số dư cuối kỳ	901,865,271

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2009	01-01-2009
Dự án xây dựng nhà máy tại Bắc Ninh	1,364,888,105	18,171,813,515
Xưởng thực nghiệm HQCP	210,737,595	210,737,595
Máy lốc máng đèn huỳnh quang	6,240,000	6,240,000
ống khói lò bóng-ống	1,493,801,191	901,603,257
Chụp hút máy loa	130,451,662	130,451,662
Nhà lò bóng-ống	88,526,967	703,791,745
Sửa chữa dây chuyền bóng đèn HQuang	1,588,703,057	1,514,132,031
Dây chuyền mạ nhôm	862,000,289	
Nhà kho Compact	2,789,653,195	
Chi phí XD CBDD khác	1,836,755,298	2,274,909,076
Cộng	10,371,757,359	23,913,678,881

8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2009	01-01-2009
Vay ngắn hạn	419,758,672,250	365,167,749,314
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	419,758,672,250	365,167,749,314

9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2009	01-01-2009
Phải trả người bán	18,307,797,412	29,118,459,067
Người mua trả tiền trước	5,363,255,050	318,033,571
Cộng	23,671,052,462	29,436,492,638

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2009	01-01-2009
10.1. Thuế phải nộp nhà nước	6,290,884,211	5,839,584,636
10.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	6,290,884,211	5,839,584,636

11. Chi phí phải trả

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2009	01-01-2009
Chi phí phải trả	1,591,240,538	5,176,858,714
Cộng	1,591,240,538	5,176,858,714

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2009	01-01-2009
Kinh phí công đoàn	213,193,755	76,484,200
Bảo hiểm xã hội	746,997,177	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	5,678,713,953	8,448,979,597
Cộng	6,638,904,885	8,525,463,797

13. Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2009	01-01-2009
Vay Ngân hàng	42,003,959,181	36,138,481,972
Vay các đối tượng khác	7,106,033,800	8,014,334,600
Cộng	49,109,992,981	44,152,816,572

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Dự phòng TChính	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115,000,000,000	52,691,122,748	7,178,214,105	11,902,298,500	55,353,252,956
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0		
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				5,600,000	32,189,261,547
- Giảm vốn trong kỳ				148,590,000	8,047,315,388
- Chia cổ tức trong kỳ					23,000,000,000
Số dư cuối kỳ 30-09-2009	115,000,000,000	52,691,122,748	7,178,214,105	11,759,308,500	56,495,199,115

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	23,643,670,000	91,356,330,000	175,056,500,000	-
- Vốn cổ phần thường	23,643,670,000	91,356,330,000	175,056,500,000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số	23,643,670,000	91,356,330,000	175,056,500,000	-
- Vốn cổ phần thường	23,643,670,000	91,356,330,000	175,056,500,000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2009	01-01-2009
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115,000,000,000	115,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115,000,000,000	115,000,000,000

14.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2009	01-01-2009
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11,500,000	11,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu thường	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu thường	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10,000	10,000

15. Doanh thu

	Đơn vị tính: VND
	30-09-2009
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	722,395,169,560
+ Doanh thu bán hàng	722,395,169,560
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	2,520,444,196
Doanh thu thuần	719,874,725,364
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	1,183,075,932
Lãi tiền gửi	880,127,954
Chênh lệch tỷ giá	302,947,978
Cộng	721,057,801,296

16. Chi phí tài chính

	Đơn vị tính: VND
Chi phí lãi vay	22,929,259,983
Chênh lệch tỷ giá	7,937,109,994
Cộng	30,866,369,977

17. Thu nhập khác

	Đơn vị tính: VND
	30-09-2009
Cộng	-

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	30-09-2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	436,238,389,116
Chi phí nhân công	109,331,123,954
Chi phí khấu hao TSCĐ	24208260105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,770,553,946
Chi phí khác bằng tiền	136,611,009,916
Cộng	717,159,337,037

19. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2009	01-01-2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32,189,261,547	55,353,252,956
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	55,353,252,956
Tổng thu nhập chịu thuế	32,189,261,547	-
Thuế TNDN phải nộp	8,047,315,388	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24,141,946,159	55,353,252,956

20. Lợi nhuận chưa phân phối	<i>Đơn vị tính: VND</i>
- Số dư 01/01/2009	55,353,252,956
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	24,141,946,159
- Lợi nhuận phân phối trong năm	23,000,000,000
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
+ Phân phối cổ tức	23,000,000,000
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn	-
- Số dư 30/09/2009	56,495,199,115

VII. Những thông tin khác

Từ năm tài chính 2005, việc hạch toán Bất động sản đầu tư, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, Trình bày Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, và Thông tin về các bên liên quan được thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

		<i>Lập ngày 23 tháng 10 năm 2009</i>
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Kim Hạnh	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	96,779,641,024	241,708,196,980	6,717,179,123	1,214,373,540	7,704,801,001	354,124,191,668
2	Tăng trong kỳ	18,936,851,729	46,268,820,940	-	682,686,585	-	65,888,359,254
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	18,936,851,729	-	-	-	-	18,936,851,729
	- Do mua sắm	-	46,268,820,940	-	682,686,585	-	46,951,507,525
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30/09/2009)	115,716,492,753	287,977,017,920	6,717,179,123	1,897,060,125	7,704,801,001	420,012,550,922
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	29,085,916,609	136,320,215,666	3,667,244,839	905,804,966	7,483,112,589	177,462,294,669
2	Tăng trong kỳ	7,005,663,706	16,479,934,127	409,319,901	185,078,064	44,542,470	24,124,538,268
	- Do trích khấu hao	7,005,663,706	16,479,934,127	409,319,901	185,078,064	44,542,470	24,124,538,268
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30/09/2009)	36,091,580,315	152,800,149,793	4,076,564,740	1,090,883,030	7,527,655,059	201,586,832,937
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	67,693,724,415	105,387,981,314	3,049,934,284	308,568,574	221,688,412	176,661,896,999
2	Số cuối kỳ (30/09/2009)	79,624,912,438	135,176,868,127	2,640,614,383	806,177,095	177,145,942	218,425,717,985